

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 06 tháng 01 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ: Dự kiến 344 cháu

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,60			4,03	0,57	275.400	1.109.862	156.978	1.266.840
2	Gạo tẻ máy	Kg	21,50			19,50	2,00	25.200	491.400	50.400	541.800
3	Thịt bê	Kg	4,30			4,15	0,15	294.000	1.220.100	44.100	1.264.200
4	Thịt lợn mỡ	Kg	6,80			6,10	0,70	140.700	858.270	98.490	956.760
5	Khoai tây	Kg	2,70			2,35	0,35	25.200	59.220	8.820	68.040
6	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	23.100	41.580	4.620	46.200
7	Bí ngô	Kg	1,70			1,50	0,20	23.100	34.650	4.620	39.270
8	Cà chua	Kg	1,80			1,60	0,20	33.600	53.760	6.720	60.480
9	Cá rô phi	Kg	5,80			5,25	0,55	59.850	314.213	32.918	347.130
10	Cải xanh	Kg	7,20			6,40	0,80	29.400	188.160	23.520	211.680
11	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	5.250
12	Tỏi tây (cả lá)	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	5.250
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,15	0,05	65.100	9.765	3.255	13.020
14	Dầu đậu tương	Kg	1,50			1,23	0,27	71.280	87.674	19.246	106.920
15	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	20.412
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	5.184
17	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,10	0,01	73.500	7.350	735	8.085
18	Quýt	Kg	15,80			13,80	2,00	50.400	695.520	100.800	796.320
19	Đậu đen (hạt)	Kg	4,00			4,00		71.400	285.600		285.600
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	2,00			2,00		52.500	105.000		105.000
21	Đường kính	Kg	4,70			4,70		29.400	138.180		138.180
22	Bột sắn dây	Kg	2,70			2,70		177.120	478.224		478.224
23	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		97.200	116.640		116.640
24	Gạo tẻ máy	Kg	0,90				0,90	25.200		22.680	22.680
25	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	31.500		6.300	6.300
26	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,20				0,20	52.500		10.500	
27	Tim lợn	Kg	0,60				0,60	298.200		178.920	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,75				0,75	140.700		105.525	
29	Bí ngô	Kg	0,60				0,60	23.100		13.860	
	Cộng								6.327.363	896.907	
	Tổng cộng								7.224.270		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua



Phùng Thị Nga

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN
Ngày 06 tháng 01 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 314 - 3 tuổi: 61 - Cháo:
Trong đó: + Mẫu giáo: 275 - 4 tuổi: 106 + Nhà trẻ: 39 - Cơm nát:
- 5 tuổi: 108 - Cơm thường: 39

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,03	0,57	4,03	0,57	1.088,1	153,9			1.047,8	148,2			1.531,4	216,6	19.908,2	2.815,8
2	Gạo tẻ máy	19,50	2,00	19,50	2,00			1.540,5	158,0			195,0	20,0	14.800,5	1.518,0	67.080,0	6.880,0
3	Thịt bê	4,15	0,15	4,07	0,15	1.118,4	40,4			158,6	5,7					5.165,1	186,7
4	Thịt lợn mỡ	6,10	0,70	5,98	0,69	1.016,3	116,6			2.391,2	274,4					23.553,3	2.702,8
5	Khoai tây	2,35	0,35	2,04	0,30			40,9	6,1			2,0	0,3	427,3	63,6	1.901,4	283,2
6	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
7	Bí ngô	1,50	0,20	1,23	0,16			3,7	0,5			1,2	0,2	74,8	10,0	330,9	44,1
8	Cà chua	1,60	0,20	1,52	0,19			9,1	1,1			3,0	0,4	60,8	7,6	304,0	38,0
9	Cá rô phi	5,25	0,55	2,99	0,31	589,5	61,8			68,8	7,2					2.992,5	313,5
10	Cải xanh	6,40	0,80	4,86	0,61			82,7	10,3			9,7	1,2	92,4	11,6	778,2	97,3
11	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
12	Tỏi tây (cả lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3
13	Hành lá (hành hoa)	0,15	0,05	0,12	0,04			1,6	0,5					5,2	1,7	26,4	8,8
14	Dầu đậu tương	1,23	0,27	1,23	0,27							1.230,0	270,0			11.070,0	2.430,0
15	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
16	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
17	Hành củ tươi	0,10	0,01	0,08	0,01			1,0	0,1			0,3	0,0	3,3	0,3	19,8	2,0
18	Quýt	13,80	2,00	11,07	1,60			88,5	12,8			33,2	4,8	918,6	133,1	4.316,4	625,6
19	Đậu đen (hạt)	4,00		3,92				948,6				66,6		2.089,4		12.740,0	
20	Đậu xanh (hạt)	2,00		1,96				458,6				47,0		1.040,8		6.428,8	
21	Đường kính	4,70		4,70										4.667,1		18.659,0	
22	Bột sắn dây	2,70		2,70				18,9						2.276,1		9.180,0	
23	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		3.532,8	
24	Gạo tẻ máy		0,90		0,90				71,1				9,0		683,1		3.096,0
25	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
26	Đậu xanh (hạt)		0,20		0,20				45,9				4,7		104,1		642,9
27	Tim lợn		0,60		0,56		85,2				18,0				6,8		530,2
28	Thịt lợn mỡ		0,75		0,74		125,0				294,0						2.895,9
29	Bí ngô		0,60		0,49				1,5				0,5		29,9		132,4
	Cộng					3.821,5	583,8	3.219,7	328,0	3.666,5	747,6	1.592,2	314,5	28.188,1	2.951,1	188.725,0	24.495,1
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					13,9	15,0	11,7	8,4	13,3	19,2	5,8	8,1	102,5	75,7	686,3	628,1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.222.000 đ
- Hôm trước mang sang: 1.727 đ
- Đã chi: 7.224.270 đ
- Thừa:
- Thiếu: 2.270 đ
- Lũy kế: -543

Thực đơn

* Bữa sáng: - Cơm, thịt bê xào cần tỏi
- Canh rau cải cá rô/Quýt ngọt trắng
* Bữa chiều: - MG: Chè thập cẩm
- NT: Cháo tim đồ xanh
* Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu